

Bản án số: **20/2017/HNGĐ-PT**

Ngày: 08 - 12 - 2017.

V/v “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con
và chia tài sản chung*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Hoàng Anh**.

Các Thẩm phán: 1. Ông **Nguyễn Văn Dũ**.
2. Bà **Tăng Thị Thúy Nga**.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Quốc Việt**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:* Bà **Nguyễn Thị Diệu Hiền** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 06 và 08 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2017/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2017, về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 08/2017/HNGĐ-ST ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 208/2017/QĐPT-HNGĐ, ngày 23 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn Q**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Ở hiện nay: ấp C3, xã B3, huyện A2, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: Ông **Y**, sinh năm 1955; địa chỉ: ấp C2, xã B2, huyện A1, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*: Luật sư **X** - Văn phòng luật sư X, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **M**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.2. Bà **N**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.3. Anh **K**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.4. Bà **V**; địa chỉ: ấp C6, xã B6, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.5. Bà **H**; địa chỉ: ấp C5, xã B5, huyện A4, tỉnh Hậu Giang. (có mặt)

3.6. Bà **T**; địa chỉ: ấp C4, xã B4, huyện A3, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4. Người làm chứng:

4.1. Ông **NLC1**; địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.2. Ông **NLC1**; địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn Q và bị đơn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

- Nguyên đơn Q trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà L chung sống với nhau từ năm 1971 cho đến nay nhưng vẫn chưa đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống hai người xảy ra nhiều mâu thuẫn nên đã sống ly thân với nhau. Do nhận thấy hiện nay giữa hai người không còn tình cảm với nhau nên ông yêu cầu giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông và bà L có với nhau 09 người con chung, các con đã trưởng thành và có khả năng tự sinh sống, riêng cháu K chỉ mới 17 tuổi và hiện đang sống cùng bà L. Ông đồng ý giao cháu K cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông yêu cầu giải quyết cho ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

- Thửa 58, diện tích 11.670m² và thửa 398, diện tích 5.728m², cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L vào ngày 27/3/1995.

- Thửa 413, tờ bản đồ số 06, diện tích 4.100m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông vào ngày 10/6/1993.

Nguồn gốc 03 thửa đất trên là của gia đình bà L cho từ khi vợ chồng bắt đầu chung sống, sau đó trang trải đất đai đất đưa vào tập đoàn, khi có chủ trương trả đất gốc ông xin lại và được cấp lại theo nhân khẩu của hộ.

Đối với thửa 58 và thửa 398 do bà L đứng tên, ông yêu cầu chia cho ông 3.500m². Đối với thửa 413 do ông đứng tên, ông chỉ yêu cầu chia đôi phần phía trước có diện tích 2.520,1m² (do bà L đang sử dụng), còn phần phía sau ông Z đang sử dụng có nền mộ, ông không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, trên thửa 413 còn có căn nhà hiện bà L đang sử dụng và một số vật dụng trong gia đình, nhưng ông thống nhất đây là tài sản do các con ông xây dựng, mua sắm cho bà L nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà L không có nợ chung. Đối với các khoản nợ bà L trình bày là do bà L tự vay sử dụng vào việc gì ông không biết nên ông không đồng ý cùng bà L có trách nhiệm các khoản nợ này.

- Bị đơn L trình bày:

Về hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Q và bà cũng đồng ý ly hôn với ông Q.

Về con chung: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Q và bà đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu K đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà không đồng ý với lời trình bày của ông Q.

Các thửa 58, 398 và 413 đều là tài sản riêng của bà, do bà được cha mẹ của bà cho. Bà và ông Q khi chung sống có sử dụng và ông Q kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối

với thửa 413, còn thửa 58 và thửa 398 có thời gian được đưa vào tập đoàn, khi có lệnh trả đất thì bà xin lại đất và bà kê khai đăng ký quyền sử dụng đất.

Nay bà chỉ đồng ý chia cho ông Q 1.300m² của thửa 58 và thửa 398, các diện tích đất còn lại bà yêu cầu giải quyết giao cho bà được hưởng để nuôi các con và trả nợ.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông Q có các khoản nợ chung cụ thể như sau:

- Nợ bà H (con của bà và ông Q) số tiền 400.000.000đồng. Khoản nợ này là do bà vay mượn để lo cho các con gồm M, N, K ăn học, ông Q không hay biết.

- Nợ bà T (con của bà và ông Q) số tiền 200.000.000đồng. Khoản nợ này là do bà vay mượn để mua bán căn tin ở trường THCS J, ông Q không hay biết.

- Nợ bà V số tiền 30.000.000đồng. Khoản nợ này là do bà vay mượn để trả nợ vay tín dụng, lo cho các con ăn học; khi vay mượn là do bà tự đứng tên vay mượn, ông Q không hay biết.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan M:** Trong quá trình giải quyết vụ án không có lời trình bày.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan N trình bày:** Bà và ông M là con của ông Q và bà L. Hiện tại, bà và ông M đang ở chung nhà với bà L nhưng đất đai là do bà L quản lý, các con không có ai quản lý đất đai của ông Q và bà L.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan K trình bày:** Anh là con của ông Q và bà L. Hiện tại, anh đang ở chung nhà với bà L nhưng đất đai là do bà L quản lý, các con không có ai quản lý đất đai của ông Q và bà L. Nay anh Quyền và bà L ly hôn anh có nguyện vọng được sống cùng với mẹ là bà L.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan V trình bày:** Vào khoảng tháng 02/2015 âm lịch, bà L có vay của bà 30.000.000đồng, không có làm giấy tờ và bà cũng không rõ bà L vay để làm gì. Nay ông Q và bà L ly hôn bà yêu cầu trả cho bà số nợ 30.000.000 đồng, còn việc buộc ai trả nợ là do Tòa án quyết định.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan H trình bày:** Bà L là mẹ ruột của bà, bà có cho bà L vay tiền tổng cộng là 400.000.000đồng, vay không tính lãi, các lần vay như sau: Ngày 04/5/2007 âm lịch vay 50.000.000đồng; Ngày 10/02/2008 âm lịch vay 100.000.000đồng; Ngày 02/01/2011 âm lịch vay 100.000.000đồng; Ngày 09/3/2012 âm lịch vay 100.000.000đồng; Ngày 02/5/2015 âm lịch vay 50.000.000đồng. Các lần vay đều có làm biên nhận, bà L vay tiền để nuôi các con ăn học. Nay bà L và ông Q ly hôn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Q và bà L trả cho bà 400.000.000đồng.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan T trình bày:** Bà L là mẹ ruột của bà, bà có cho bà L vay 200.000.000đồng, vay không tính lãi, vay ngày 20/6/2014 âm lịch, có làm biên nhận nợ, vay để đầu giá và mua các vật dụng phục vụ cho việc buôn bán ở căn tin trường THCS J. Nay bà L và ông Q ly hôn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Q và bà L trả cho bà số nợ 200.000.000đồng.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 08/2017/HNGĐ-ST, ngày 15/8/2017 đã quyết định căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự; các Điều 27, 33, 37, 38, 55, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Q và bà L được ly hôn.
2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Q và bà L, giao cháu K cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

- Thửa 413, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do ông Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 10/6/1993, chia cho ông Q được hưởng diện tích 1.008,04m²; bà L được hưởng diện tích 1.512,06m².

- Thửa 58 và thửa 398, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do hộ bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 27/3/1995, chia cho ông Q được hưởng diện tích 3.439,6m²; bà L được hưởng diện tích 3.439,6m².

Bà L đang quản lý đất, buộc bà L sau khi thu hoạch hoa màu trên đất có nghĩa vụ giao trả cho ông Q các diện tích đất nêu trên.

(có tuyên số đo, từ cạnh các phần đất được phân chia kèm theo)

4. Về nợ: Buộc bà L có nghĩa vụ trả cho bà H 400.000.000đồng, trả cho bà T 200.000.000đồng, trả cho bà V 15.000.000đồng; Buộc ông Q có nghĩa vụ trả cho bà V 15.000.000đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả tại giai đoạn thi hành án, án phí sơ thẩm, chi phí thẩm định và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 18/8/2017, nguyên đơn bà L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết công nhận 02 khoản nợ vay tổng cộng 600.000.000đồng của bà H và bà T là nợ chung và buộc ông Q có trách nhiệm trả ½ đối với 02 khoản nợ vay này, tương ứng với số tiền 300.000.000đồng; Đối với thửa 413 bà yêu cầu không chia cho ông Q; Đối với thửa 58 và thửa 398 bà chỉ đồng ý chia cho ông Q 1.000m².

* Ngày 28/8/2017, bị đơn ông Q kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết chia thửa 413 cho ông được hưởng diện tích là 1.784,65m² và giải quyết không buộc ông phải có nghĩa vụ trả cho bà V 15.000.000đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và rút một phần nội dung kháng cáo về việc yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết chia thửa 413 cho ông được hưởng diện tích là 1.784,65m²; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Q và không chấp nhận kháng cáo của bà L, giải quyết vụ án theo hướng không buộc ông Q phải cùng có trách nhiệm trả số nợ 630.000.000đồng; chia đất cho ông Q được hưởng theo như nội dung của án sơ thẩm.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Q và chấp nhận kháng cáo của bà L, giải quyết vụ án theo hướng buộc ông Q phải cùng có trách nhiệm trả số nợ 630.000.000đồng; chia đất cho ông Q được hưởng theo như yêu cầu của bà L, nhưng không chia cho ông Q nhận hiện vật mà chia bằng giá trị để bà L trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Q vì thực tế hiện nay ông Q không có nhu cầu sử dụng đất.

* Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích nội dung kháng cáo tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần nội dung kháng cáo mà ông Q đã rút tại phiên tòa, không chấp nhận phần nội dung kháng cáo còn lại của ông Q về số tiền nợ 15.000.000đồng của bà V và không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà L; Từ đó áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M, anh K, bà V và những người làm chứng ông NLC1, ông NLC2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt; đồng thời, việc vắng mặt của những đương sự và người làm chứng này không làm ảnh hưởng đến việc xem xét kháng cáo của ông Q và bà L tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Theo nội dung kháng cáo, ông Q yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết chia thừa 413 cho ông được hưởng diện tích là 1.784,65m² (tức là yêu cầu chia thêm cho ông 776,61m² so với diện tích 1.008,04m² mà cấp sơ thẩm đã chia cho ông) và giải quyết không buộc ông phải có nghĩa vụ trả cho bà V 15.000.000đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Q rút một phần nội dung kháng cáo về việc yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết chia thừa 413 cho ông được hưởng diện tích là 1.784,65m² với lý do ông đồng ý với việc cấp sơ thẩm giải quyết chia thừa 413 cho ông được hưởng 1.008,04m². Xét thấy, việc rút một phần nội dung kháng cáo của ông Q như nêu trên là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần nội dung kháng cáo này của ông Q.

[3] Theo nội dung kháng cáo, cả ông Q và bà L chỉ yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết về vấn đề chia tài sản chung và nợ chung. Vì vậy, các quyết định của án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân và con chung, các đương sự không có kháng cáo và Viện kiểm sát không có kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nội dung:

[4] Đối với thừa 413, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng:

[4.1] Thừa 413 có diện tích đo đạc thực tế là 4.569,3m², trong đó diện tích 2.049,2m² do ông Z đang sử dụng ông Q và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn lại diện tích 2.520,1m² hiện do bà L đang sử dụng thì ông Q yêu cầu chia cho ông hưởng ½ diện tích vì ông cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, còn bà L thì không đồng ý chia cho ông Q vì bà cho rằng đây là tài sản riêng của bà, do cha mẹ bà cho riêng bà trước khi kết hôn với ông Q.

[4.2] Xét thấy, tuy nguồn gốc thừa 413 là của cha mẹ bà L nhưng việc bà L cho rằng thừa đất này cha mẹ bà cho riêng bà nhưng bà cũng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L thừa nhận sau khi kết hôn thì trong vài năm đầu bà và ông Q về huyện A5 là quê chồng sinh sống, tại đây thì vợ chồng bà cũng được cha mẹ ông Q cho đất, nhưng sau đó thì vợ chồng bà đã bán 08 công đất mà cha mẹ ông Q cho để trở về huyện A sinh sống, số tiền bán đất hai vợ chồng cùng sử dụng chung. Như

vậy, việc bà L cho rằng cha mẹ bà cho riêng bà thửa đất này là không hợp lý vì không thể có trường hợp ông Q bán hết đất do cha mẹ ông Q cho để lấy tiền cho vợ chồng sử dụng chung, rồi lại về ở với bà L trên phần đất bà L được cha mẹ bà L cho riêng. Hơn nữa, sau khi ông Q và bà L kết hôn thì cả hai vợ chồng đã cùng sử dụng chung thửa đất này, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q đứng tên nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Cấp sơ thẩm giải quyết chia thửa đất này theo yêu cầu của ông Q là phù hợp, nên kháng cáo của bà L không đồng ý chia thửa đất này cho ông Q là không có căn cứ chấp nhận.

[4.3] Trên thửa 413 hiện nay có một phần diện tích 2.049,2m² do ông Z (em ruột của bà L) đang sử dụng và có một căn nhà do bà W (con ruột của bà L, ông Q) bỏ tiền ra xây cất trên đất nên việc cấp sơ thẩm giải quyết chia một phần thửa đất này cho ông Q nhưng không đưa ông Z, bà W vào tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm cũng không tiến hành lấy lời khai của ông Z và bà W để làm rõ họ có ý kiến gì đối với việc ông Q yêu cầu chia thửa đất này hay không, là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Q đã rút lại phần nội dung kháng cáo yêu cầu chia đôi với phần diện tích đất mà ông Z đang sử dụng và được Hội đồng xét xử chấp nhận như đã nêu trên; còn căn nhà do bà W bỏ tiền ra xây cất trên thửa đất này cũng không nằm trên diện tích đất 1.008,04m² mà cấp sơ thẩm giải quyết chia cho ông Q, cho nên thiếu sót của cấp sơ thẩm trên thực tế là không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Z và bà W. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ nêu thiếu sót này lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[5] Đối với thửa 58 và thửa 398, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng:

[5.1] Thửa 58 và thửa 398 có tổng diện tích đo đạc thực tế là 17.198m², cả ông Q và bà L đều thống nhất thừa nhận hai thửa đất này có nguồn gốc là của cha mẹ bà L, sau đó thực hiện chính sách trang trải đất đai nên hai thửa đất này được đưa vào tập đoàn, khi có chủ trương trả lại đất gốc thì nhà nước cấp cho hộ bà L, ông Q theo nhân khẩu (lao động chính) của hộ, tuy nhiên hai bên có sự trình bày không thống nhất về số lượng nhân khẩu của hộ thời điểm đó. Theo ông Q thì số nhân khẩu trong hộ của ông lúc đó có 02 vợ chồng ông và 04 người con gồm 02 đứa lớn và 02 đứa nhỏ, do 02 đứa nhỏ thuộc diện ăn đeo nên tính thành 01 lao động chính, nên tổng cộng hộ của ông chỉ có 05 lao động chính, được cấp diện tích tương ứng mỗi lao động chính là khoảng 3.500m²; nên ông yêu cầu giải quyết chia cho ông 3.500m². Còn theo bà L thì số nhân khẩu trong hộ của bà lúc đó có 02 vợ chồng bà và 07 người con gồm 04 đứa lớn và 03 đứa nhỏ, do 03 đứa nhỏ thuộc diện ăn đeo nên tính thành 1,5 lao động chính, nên tổng cộng hộ của bà có 7,5 lao động chính, được cấp diện tích tương ứng mỗi lao động chính là 2.000m², do đó hộ của bà được cấp tổng cộng là 15.000m², do đây là đất gốc của cha mẹ bà nên người ta xem xét cấp luôn cho bà 2.198m² thửa còn lại; bà thừa nhận phần của ông Q trong hai thửa đất này là 2.000m² nhưng bà chỉ đồng ý chia cho ông Q 1.000m², phần diện tích còn lại bà giữ lại để nuôi con.

[5.2] Xét thấy, tuy thửa 58 và thửa 398 được cấp cho hộ nhưng ông Q cũng có một phần trong đó (theo diện tích mà 01 lao động chính được cấp) nên ông Q yêu cầu chia hai thửa đất này cho ông là có căn cứ. Về diện tích 3.439,6m² mà cấp sơ thẩm chia cho ông Q đối với hai thửa đất này là phù hợp, bởi lẽ: việc bà L cho rằng trước đây mỗi lao động chính chỉ được cấp 2.000m² thì bà L cũng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh, còn việc ông Q cho rằng mỗi lao động chính được cấp khoảng 3.500m² là có lợi cho bà L vì như vậy bà L sẽ được chia diện tích đất nhiều hơn; ngược lại về phía bà L cho rằng mỗi lao động chính chỉ được cấp 2.000m² là tự gây bất lợi cho mình, nên lời trình bày của

bà L là không có căn cứ chấp nhận. Từ đó, kháng cáo của bà L về việc chỉ đồng ý chia cho ông Q 1.000m² đối với hai thửa đất này là không có căn cứ chấp nhận.

[5.3] Như đã phân tích ở trên thì thửa 58 và thửa 398 được cấp cho hộ bà L, ông Q nên đây là tài sản chung của hộ nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm không lấy lời khai của các thành viên khác của hộ bà L, ông Q để làm rõ họ có ý kiến gì đối với việc ông Q yêu cầu chia hai thửa đất này hay không, là có thiếu sót. Xét thấy, thiếu sót này không ảnh hưởng đến quyền lợi của các thành viên khác của hộ bà L, ông Q vì cấp sơ thẩm chỉ giải quyết chia cho ông Q phần mà ông Q được hưởng theo diện tích tương ứng của 01 lao động chính, còn phần diện tích còn lại của hai thửa đất này vẫn thuộc quyền sử dụng của các thành viên khác của hộ bà L, ông Q; đồng thời, sau khi giải quyết chia đất cho ông Q, cấp sơ thẩm cũng giải quyết chia cho bà L phần đất nằm chung với phần đất còn lại của các thành viên khác của hộ bà L là phù hợp, nên trong trường hợp này không cần thiết phải hủy án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án, vì nếu có giải quyết lại thì bản chất sự việc cũng không có gì thay đổi. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ nêu thiếu sót này lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[6] Đối với khoản nợ vay 30.000.000đồng của bà V:

[6.1] Bà L cho rằng bà vay số tiền này của bà V vào năm 2015 để trả nợ cho Ngân hàng nhằm chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp; lý do mà bà phải vay tiền Ngân hàng là do bà phải lo chi phí sinh hoạt cho gia đình, chi phí học hành cho các con vì thu nhập của một mình bà không đủ để trang trải các khoản chi phí này, bởi vì ông Q đã ly thân với bà khoảng 16 năm và trong suốt thời gian này chỉ có một mình bà lo cho các con ăn học chứ ông Q không có đóng góp gì để giúp bà lo cho các con. Còn về phía ông Q tại phiên tòa phúc thẩm cũng thừa nhận sau khi vợ chồng sống ly thân thì tất cả các khoản chi phí sinh hoạt trong gia đình, kể cả chi phí lo cho các con học hành đều do một mình bà L lo, ông đã giao toàn bộ diện tích đất cho bà L canh tác thì bà L có trách nhiệm lo cho gia đình; đồng thời, ông cũng thừa nhận trước đây khi hai vợ chồng còn chung sống hòa thuận thì ông và bà L có vay tiền của Ngân hàng và có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi vay thì ông cũng có ký tên.

[6.2] Xét thấy, từ lời thừa nhận của ông Q đã có thể xác định được thu nhập của vợ chồng tại thời điểm ông Q và bà L còn chung sống hòa thuận đã không đủ trang trải để lo chi phí sinh hoạt cho gia đình dẫn đến việc vợ chồng phải vay tiền Ngân hàng. Do đó, sau này khi ông Q sống ly thân với bà L và chỉ còn có một mình bà L lo cho gia đình thì việc bà L cho rằng bà L tiếp tục thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay Ngân hàng, để rồi sau đó phải vay của bà V 30.000.000đồng để chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ, phù hợp với thực tế khách quan. Do khoản vay nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên mặc dù chỉ do bà L trực tiếp đứng ra vay của bà V và ông Q không hay biết nhưng ông Q cũng phải có trách nhiệm cùng với bà L trả số nợ này.

[6.3] Từ cơ sở đó, việc cấp sơ thẩm xác định khoản nợ vay 30.000.000đồng là nợ chung và buộc ông Q, bà L mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ khoản nợ này cho bà V, tương ứng 15.000.000đồng là có căn cứ, đúng pháp luật nên kháng cáo của ông Q không đồng ý trả cho bà V 15.000.000đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Đối với khoản nợ vay 400.000.000đồng của bà H và khoản nợ vay 200.000.000đồng của bà T:

[7.1] Bà L cho rằng bà vay tiền của bà H để lo chi phí sinh hoạt cho gia đình, chi phí học hành cho các con, còn số tiền vay của bà T là để đầu giá căn tin trường học cũng như mua vật dụng phục vụ cho việc buôn bán tại căn tin, việc vay tiền do bà trực tiếp đứng ra

vay không có sự tham gia của ông Q và bà cùng các con cũng không có báo cho ông Q biết. Còn về phía ông Q thì cho rằng 02 khoản nợ vay tổng cộng 600.000.000đồng này là do bà L, bà H và bà T cố tình bày ra để gán nợ cho ông chứ thực tế giữa mẹ con bà L không có việc vay nợ gì với nhau.

[7.2] Xét thấy, theo như sự thừa nhận của các bên thì ông Q và bà L đã ly thân với nhau từ lâu, tuy trong khoảng thời gian sống ly thân thì ông Q vẫn thỉnh thoảng có về nhà nhưng chỉ có một mình bà L lo cho các con, chứ ông Q đi làm mướn và chỉ lo cho bản thân chứ không có lo gì cho các con. Do đó về mặt tình cảm khi đối diện với việc ông Q đòi ly hôn với bà L và đòi chia tài sản thì việc bà H và bà T bênh vực mẹ mình là điều thực tế, nên lời trình bày của bà H và bà T là không đảm bảo tính khách quan. Tại phiên tòa phúc thẩm, cả bà L, bà H và bà T đều thừa nhận việc bà L vay 600.000.000đồng của bà H và bà T thì ông Q đều không có tham gia, mặc dù thỉnh thoảng ông Q có về nhà nhưng bà L và các con đều không có báo cho ông Q biết về việc hai bên có vay nợ với nhau. Đồng thời, ngoài lời trình bày ra thì bà L, bà H và bà T cũng không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc có tồn tại việc vay nợ giữa hai bên. Hơn nữa, trong tổng số tiền 600.000.000đồng của 02 khoản nợ vay theo như lời trình bày của bà L, bà H và bà T thì có 50.000.000đồng (vay của bà H) và 200.000.000đồng (vay của bà T) phát sinh cùng thời điểm với việc bà L vay 30.000.000đồng của bà V; giả sử trong trường hợp bà H và bà T (là các con ruột của bà L) có số tiền 250.000.000đồng để cho bà L vay thì không có lý do gì bà L phải vay 30.000.000đồng của bà V (là người ngoài), đây là điều bất hợp lý mà cả bà L, bà H và bà T đều không lý giải được.

[7.3] Do đó, việc cấp sơ thẩm không buộc ông Q phải cùng với bà L có nghĩa vụ trả cho bà H và bà T 02 khoản nợ vay tổng cộng 600.000.000đồng là có căn cứ nên kháng cáo của bà L về việc yêu cầu công nhận 02 khoản nợ vay này là nợ chung và buộc ông Q có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ đối với 02 khoản nợ vay này, tương ứng với số tiền là 300.000.000đồng, là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Tuy nhiên, việc cấp sơ thẩm giải quyết đối với 03 khoản nợ vay của bà V, bà H và bà T là có thiếu sót. Lẽ ra sau khi bà L trình bày về 03 khoản nợ vay này và về phía bà V, bà H và bà T cũng đưa ra yêu cầu ông Q, bà L trả nợ thì cấp sơ thẩm phải hướng dẫn bà V, bà H và bà T làm đơn yêu cầu độc lập và thụ lý các yêu cầu này theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, từ đó mới có cơ sở giải quyết đối với yêu cầu của bà V, bà H và bà T. Việc cấp sơ thẩm tự đặt ra giải quyết đối với 03 khoản nợ vay của bà V, bà H và bà T khi không có đơn yêu cầu độc lập là vi phạm khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Xét thấy, tuy cấp sơ thẩm có thiếu sót về vấn đề này nhưng thiếu sót này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên đương sự, bà L cũng thừa nhận về 03 khoản nợ vay và đồng ý trả theo như yêu cầu của bà V, bà H và bà T, về vấn đề có buộc ông Q phải có nghĩa vụ trả chung 03 khoản nợ vay này hay không thì cấp sơ thẩm cũng đã làm rõ như đã nêu trên, nên trong trường hợp này không cần thiết phải hủy án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án, vì nếu có giải quyết lại thì bản chất sự việc cũng không có gì thay đổi. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ nêu thiếu sót này lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy phần nội dung kháng cáo còn lại của ông Q về số tiền nợ 15.000.000đồng của bà V và toàn bộ nội dung kháng cáo của bà L là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận và quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa là có căn cứ một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận; Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa là không có căn cứ nên không được Hội đồng

xét xử chấp nhận; Ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

* Về án phí phúc thẩm: Tuy kháng cáo của ông Q và bà L không được chấp nhận nhưng do ông Q và bà L thuộc đối tượng là người cao tuổi (hiện nay đều trên 60 tuổi) và có đơn xin miễn giảm án phí, nên ông Q và bà L được miễn nộp toàn bộ án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 3 Điều 284 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Q về việc yêu cầu giải quyết chia cho ông được hưởng 1.784,65m² đất tại thửa 413, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng; Không chấp nhận phần nội dung kháng cáo còn lại của nguyên đơn ông Q.

2. Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn bà L.

3. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 08/2017/HNGĐ-ST ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự; các Điều 27, 33, 37, 38, 55, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Q và bà L được ly hôn.

3.2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Q và bà L, giao con chung tên K (sinh ngày 13/3/2000) cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

3.3. Về tài sản chung:

3.3.1. Thửa 413, thuộc tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do ông Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 10/6/1993, chia cho ông Q được hưởng diện tích 1.008,04m² và chia bà L được hưởng diện tích 1.512,06m².

* Diện tích đất ông Q được chia có tứ cạnh như sau:

. Hướng Đông giáp đất ông Z có số đo 34,07 mét;

. Hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa 413 (phần chia cho bà L) có số đo 34,07 mét;

. Hướng Nam giáp phần đất còn lại của thửa 413 (do ông Z đang canh tác) có số đo 29,58 mét;

. Hướng Bắc giáp lộ đal có số đo 29,58 mét.

Bà L đang quản lý đất, buộc bà L sau khi thu hoạch hoa màu trên đất có nghĩa vụ giao trả cho ông Q diện tích đất nêu trên.

* Diện tích đất bà L được chia có tứ cạnh như sau:

. Hướng Đông giáp phần đất còn lại của thửa 413 (phần chia cho ông Q) có số đo 34,07 mét;

. Hướng Tây giáp đất bà P có số đo 30,53 mét;

. Hướng Nam giáp phần đất còn lại của thửa 413 (do ông Z đang canh tác) có số đo 39,07 mét;

. Hướng Bắc giáp lộ đal có số đo 42,73 mét.

3.3.2. Thửa 58 và thửa 398, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do hộ bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 27/3/1995, chia cho ông Q được hưởng diện tích 3.439,6m² và chia bà L được hưởng diện tích 3.439,6m².

* Diện tích đất ông Q được chia có tứ cạnh như sau:

. Hướng Đông giáp kênh thủy lợi có số đo 16,38 mét;

. Hướng Tây giáp thửa 349 có số đo 16,38 mét;

. Hướng Nam giáp phần đất còn lại của thửa 58 và thửa 398 có số đo 210 mét;

. Hướng Bắc giáp các thửa 56, 54 và 57 có số đo 210 mét.

Bà L đang quản lý đất, buộc bà L sau khi thu hoạch hoa màu trên đất có nghĩa vụ giao trả cho ông Q diện tích đất nêu trên.

* Diện tích đất bà L được chia nằm trong diện tích đất chung còn lại của hộ bà L, do bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.4. Về nợ:

- Buộc bà L có nghĩa vụ trả cho bà H 400.000.000đồng, trả cho bà T 200.000.000đồng, trả cho bà V 15.000.000đồng.

- Buộc ông Q có nghĩa vụ trả cho bà V 15.000.000đồng.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và bà V, bà H, bà T có đơn yêu cầu thi hành án mà bà L và ông Q không trả số tiền nêu trên thì bà L và ông Q còn phải chịu thêm phần tiền lãi chậm trả bằng 50% mức lãi suất giới hạn của pháp luật quy định về lãi suất vay tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

3.5. Các vấn đề khác:

- Về án phí sơ thẩm: Ông Q và bà L được miễn nộp toàn bộ án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Q số tiền tạm ứng đã nộp là 5.844.500đồng, theo Biên lai thu số: 007568 ngày 04/01/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- Về chi phí thẩm định: Ông Q có nghĩa vụ nộp 500.000đồng; số tiền này ông Q đã nộp xong.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Q và bà L được miễn nộp toàn bộ án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Q và bà L số tiền tạm ứng mà mỗi người đã nộp là 300.000đồng, theo Biên lai thu số: 0006048 ngày 28/8/2017 (ông Q) và Biên lai thu số: 0006043 ngày 18/8/2017 (bà L), của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Võ Hoàng Anh